

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÂM
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2022/HNGĐ – ST

Ngày 22 – 8 – 2022

V/v “*Tranh chấp về hôn nhân và
gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM, TỈNH HƯNG YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Mười.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Kháng và ông Lê Quang Điện.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Đăng – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Phụng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 7 và 22 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2021/TLST – HNGĐ, ngày 22 tháng 7 năm 2021 về việc Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị K, sinh năm 1976, có mặt.

Sinh trú quán: Thôn S, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn: Ông Hoàng Văn B, sinh năm 1976, có mặt.

Sinh trú quán: Thôn S, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1997, là con ông B và bà K, có mặt.

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1995, là chồng chị L vắng mặt.

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Chị Hoàng Thị P, sinh năm 2000, là con ông B và bà K, vắng mặt.

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Cháu Hoàng Minh Đ, sinh ngày 23/7/2007, là con ông B và bà K, có mặt.

Sinh trú quán: Thôn S, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện cho cháu Đ là ông Hoàng Văn B và bà Lê Thị K, là bố mẹ của cháu.

Bà Vũ Thị H, sinh năm 1942, là mẹ ông B, có mặt.

Trú tại: Thôn S, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Ông Lê Văn Ng, sinh năm 1972, có mặt.

Trú tại: Thôn S, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Bà Hoàng Thị O, sinh năm 1962, có mặt.

Trú tại: Thôn S, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Ông Cao Đình T, sinh năm 1976, có mặt.

Trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Anh Nguyễn Huy H, sinh năm 1989, vắng mặt.

Trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Ngân hàng N (viết tắt là Ngân hàng).

Địa chỉ: Xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Văn T – Giám đốc Phòng giao dịch, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Luật sư Nguyễn Hữu L – Công ty Luật T, Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, nguyên đơn bà K trình bày: Bà kết hôn với ông Hoàng Văn B năm 1995 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc và có ba con chung. Đến năm 2018 mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do ông B không có trách nhiệm với gia đình, mắc tệ nạn xã hội như chơi bạc, rượu chè, có quan hệ tình cảm với người khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Đặc biệt từ ngày 28/8/2018 ông B có nhiều lần bạo hành khiến bà bị tổn thương nghiêm trọng và từ đầu năm 2020 đến nay vợ chồng đã ly thân, bà cùng cháu Đ đi thuê trọ ở nơi khác, bà xác định tình cảm không còn, đề nghị Toà án cho bà ly hôn với ông B.

Về con chung: Ông bà có 03 con chung là chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị P và cháu Hoàng Minh Đ. Đối với chị L và chị P đã trưởng thành, chị L, chị P đã kết hôn và về nhà chồng, nên bà không có ý kiến gì, đối với cháu Đ sinh ngày 23/7/2007 bà đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà K xác định vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất ở 277 m² tại thôn S, xã V có số thửa 07, tờ bản đồ số 20, đã được Ủy ban

nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 435239 ngày 28/12/2007, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H 01305 – 1174/QĐ-UBND, nguồn gốc được Nhà nước cấp đất; một ngôi nhà 03 tầng trên đất do vợ chồng xây dựng.

Các tài sản sinh hoạt gồm: 01 bộ cá kẹ bằng gỗ, bộ amly gồm Micro không dây Shure UGX8 II, cục đẩy công suất 4 kênh PMA 3204, Vang cơ (Loa) JPL K10, 01 bộ loa, 01 tủ lịch kệ ti vi, 01 bộ bàn ghế gỗ gụ, 01 tủ thờ gỗ mít, 01 tượng Phật gỗ hương, 01 đồng hồ gỗ.

Bà K yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, ban đầu bà đề nghị chia làm 05 phần cho vợ chồng và các con, giao tài sản cho ông B quản lý và chia trả bà chênh lệch bằng tiền. Tại phiên tòa bà đề nghị chia làm hai phần gồm phần của bà và phần của ông B, đề nghị giao tài sản cho ông B quản lý và chia cho bà bằng tiền.

Về nợ: Bà xác định hiện vợ chồng còn nợ Ngân hàng N số tiền gốc khoảng 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), nợ ông Cao Đình T 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), nợ anh Nguyễn Huy H 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), việc vay nợ để vợ chồng làm ăn và có bản bạc thống nhất vay nợ. Tại phiên tòa ngày 22/8/2022 bà K nhất trí cùng ông B khoản nợ của bà O và ông Ng.

Bà K đề nghị về nợ thì vợ chồng sẽ thống nhất ai quản lý tài sản thì sẽ trả nợ, sau khi trừ đi phần nợ thì phần còn lại tài sản chung vợ chồng sẽ chia đôi.

Về ruộng nông nghiệp, về công sức: Bà K tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

Lời khai của bị đơn ngày 02/8/2021 và tại phiên tòa, ông B trình bày: Về hình thức kết hôn như bà K trình bày trên là đúng.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Từ năm 2019 bà K đi làm bảo hiểm, có đi cùng người đàn ông khác, nên ông nghi ngờ bà K có quan hệ tình cảm nhưng không có căn cứ, ông đã bỏ qua, sau đó vợ chồng có xô sát cãi nhau nhưng vẫn ở chung nhà, ông đi làm thì bà K vẫn ở nhà. Từ ngày 12/7/2020 âm lịch đến nay bà K mang cháu Đ đi ở nơi khác, ở đâu ông không biết. Quan điểm trước đây của ông B đề nghị đoàn tụ, nay ông cũng nhất trí thuận tình ly hôn.

Về con chung: Ông B cũng thừa nhận vợ chồng có 03 con chung như bà K trình bày trên là đúng, đối với hai con gái đã trưởng thành ông không có yêu cầu gì, đối với cháu Đ trước đây ông đề nghị nuôi dưỡng cháu và cũng tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, ông trình bày đi làm xây dựng thu nhập từ 09 đến 10 triệu đồng mỗi tháng và có đủ điều kiện nuôi cháu. Hiện nay ông nhất trí với ý kiến bà K.

Về tài sản: Ông B xác định vợ chồng có tài sản chung gồm nhà, công trình như bà K trình bày trên, còn quyền sử dụng đất là của bố mẹ ông để lại, cho vợ chồng làm nhà ở nhờ, bố ông là ông Hoàng Văn Th đã chết. Ông B ban đầu không

nhất trí chia tài sản mà yêu cầu để lại cho cháu Đ và xác định vợ chồng còn 01 ô tô Kia, tại phiên tòa ông xác định xe ô tô là của chị L, xác định chia đôi tài sản cho vợ chồng, ai quản lý thì sẽ thanh toán bằng tiền cho người khác.

Về nợ: Ông không thừa nhận khoản nợ ông T và anh H như bà K trình bày trên, ông xác định nợ chị gái ông là bà O 10.000.000 đồng, nợ ông Ng khoảng là 26.000.000 đồng. Đối với khoản nợ anh H 100.000.000 đồng thì con gái là chị L đã trả và vợ chồng hiện nợ chị L chứ không nợ anh H. Ngoài ra khoản nợ 200.000.000 đồng Ngân hàng ông vẫn trả, đã trả một phần gốc và lãi. Ông B xác định việc trả nợ gốc và lãi Ngân hàng là do ông trả sau khi vợ chồng đã ly thân, trả làm nhiều lần, ông không nhớ chính xác từng lần trả. Đối với nợ ông T thì ông xác định có vay như ông T khai, nhưng vợ chồng đi làm thì ông đưa tiền về bà K quản lý, chi tiêu, ông nghĩ là đã trả nợ ông T, nay ông T lại xác định chưa trả thì ông không biết là đã trả hay chưa.

Về ruộng nông nghiệp, về công sức: Ông B xác định không có yêu cầu gì.

Lời khai của chị Hoàng Thị L trình bày: Chị là con của ông B bà K, bố mẹ chị có mâu thuẫn là đúng, chị mong muốn bố mẹ đoàn tụ để nuôi dạy các em. Về nợ năm 2019 chị có trả nợ cho bố mẹ 100.000.000 đồng, chị đề nghị trả lại số tiền này và không yêu cầu lãi. Đối với xe ô tô Kia màu đỏ biển số 99A-380.18 là của chị, không phải là xe của bố mẹ.

Ý kiến của anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh là chồng chị Hoàng Thị L, anh xác định xe ô tô Kia Soluto biển số 99A-380.18 là tài sản của vợ anh, không phải là tài sản chung, anh đề nghị vắng mặt khi Tòa án xét xử.

Lời khai của chị Hoàng Thị P trình bày: Bố mẹ chị có mâu thuẫn và đã ly thân, chị đề nghị giải quyết cho bố mẹ chị ly hôn. Về tài sản chị không có liên quan gì đến bố mẹ.

Lời khai của cháu Hoàng Minh Đ trình bày: Cháu là con ông B bà K, bố mẹ cháu có mâu thuẫn, nếu ly hôn cháu xin ở với mẹ.

Lời khai bà H trình bày: Bà là mẹ ông B, đất ở bà xác định là đất thờ cúng liệt sỹ, chồng bà được thừa hưởng, sau đó vợ chồng bà giao cho vợ chồng ông B làm nhà để ở, chồng bà đã mất, bà không ở cùng với vợ chồng ông B mà ở với con trai lớn, việc vợ chồng ông B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là chính sách của Nhà nước, bà không biết, bà xác định đây không phải là đất ở của vợ chồng ông B mà là đất của bà để thờ cúng liệt sỹ. Về nợ nan tài sản bà không có liên quan gì đến vợ chồng ông B.

Lời khai của bà O trình bày: Bà là chị ruột ông B, khi vợ chồng ông B tổ chức cưới cho con gái lớn là chị L có đặt vấn đề mua gà của bà để làm cỗ, số tiền gà vợ chồng ông B còn nợ bà là 10.000.000 đồng, việc bà K trình bày sau khi tổ

chức cho con xong đã trả bà ngay số tiền này là không đúng. Bà yêu cầu ông B bà K trả bà số tiền này, không yêu cầu lãi suất.

Lời khai của ông Lê Văn Ng trình bày: Ông là anh con cô ruột ông B, vợ chồng ông B khi cưới cho con gái lớn đã đặt vấn đề nhờ ông cho vay 10.000.000 đồng, mua hai con lợn nhà ông và nhờ ông mua 37 kg thịt bò và 80 lít rượu. Tổng số tiền là 35.200.000 đồng, ông bà đã trả 14.000.000 đồng, còn nợ 21.200.000 đồng, ông yêu cầu ông bà phải trả nốt số tiền này, không yêu cầu lãi suất.

Lời khai của anh Nguyễn Huy H trình bày: Trước đây anh có quen biết vợ chồng ông B bà K vì thuê nhà của anh ở Bắc Ninh để kinh doanh, năm 2017 anh có cho vợ chồng ông B vay số tiền 100.000.000 đồng để kinh doanh, lãi suất theo Ngân hàng. Đến năm 2018 anh Nguyễn Văn N là con rể của ông B bà K đã trả nợ thay toàn bộ số nợ cho anh, anh xác định không còn liên quan gì và đề nghị xét xử vắng mặt.

Lời khai của ông Cao Đình T trình bày: Ông có quan hệ là bạn làm ăn và quen biết vợ chồng bà K, vợ chồng ông B bà K có vay của ông là 70.000.000 đồng để làm ăn và chưa trả số tiền này, ông yêu cầu vợ chồng ông B bà K phải trả ông 70.000.000 đồng, ông không yêu cầu lãi suất.

Ngân hàng N trình bày: Ngày 09/7/2019 Ngân hàng có ký hợp đồng tín dụng với ông Hoàng Văn B, vợ là bà Lê Thị K, theo hợp đồng tín dụng Ngân hàng cho ông bà vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 10,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, mục đích vay để sửa chữa chuồng trại chăn nuôi và mua sắm đồ dùng sinh hoạt. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thổ cư thửa số 07, tờ bản đồ 20, diện tích 277 m² do Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận số AN435239 mang tên ông Hoàng Văn B bà Lê Thị K, tại thôn S, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Từ ngày 16/4/2021 đến ngày 28/6/2022 ông B đã trả Ngân hàng 67.000.000 đồng tiền gốc và trả lãi đến hết tháng 6 năm 2022 là 60.016.094 đồng, tính đến hết tháng 6 năm 2022 ông B bà K vẫn còn nợ 133.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 01/7/2022 đến hết hạn hợp đồng ngày 09/7/2023 là 14.309.342 đồng. Do thời hạn trả nợ vẫn còn và ông B vẫn thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên Ngân hàng chưa có yêu cầu đối với ông B bà K, khi bên có nghĩa vụ không thực hiện, Ngân hàng sẽ khởi kiện sau.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà K đề nghị: Về tình cảm vợ chồng: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn của ông bà. Về con chung, giao cháu Đ cho bà K nuôi dưỡng đến khi cháu 18 tuổi. Về tài sản, nợ: Giao cho ông B quản lý sử dụng các tài sản là động sản, bất động sản và buộc ông B thanh toán chênh lệch giá trị bằng tiền cho bà K sau khi trừ đi công nợ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do các bên đương sự không thống nhất được với nhau, nên phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã chấp hành nghiêm chỉnh và thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51; Điều 55; Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận sự thuận tình, cho bà Lê Thị K ly hôn ông Hoàng Văn B.

Về con chung: Giao cháu Hoàng Minh Đ, sinh ngày 23/7/2007, cho bà Lê Thị K nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của bà K không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Ông Hoàng Văn B có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung vợ chồng: Giao cho ông Hoàng Văn B quản lý, sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ 20, diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 277 m² (thực tế 233,7 m²) do Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận số AN435239 mang tên ông Hoàng Văn B bà Lê Thị K, tại thôn S, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên và các tài sản gắn liền trên đất, các tài sản sinh hoạt khác. Tổng giá trị tài sản là 1.845.110.000 đồng (một tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Về nợ: Buộc ông Hoàng Văn B phải thanh toán trả nợ như sau: Trả nợ bà Hoàng Thị O 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); trả nợ ông Lê Văn Ng 21.200.000 đồng (hai mươi một triệu hai trăm nghìn đồng); trả nợ ông Cao Đình T 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng); trả nợ chị Hoàng Thị L và anh Nguyễn Văn N 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Buộc ông Hoàng Văn B phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung vợ chồng cho bà Lê Thị K với số tiền là 684.792.000 đồng (sáu trăm tám mươi tư triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ghi nhận ông Hoàng Văn B có nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc Ngân hàng là 133.000.000 đồng (một trăm ba mươi ba triệu đồng) và tiền lãi tính đến hết hạn hợp đồng tín dụng ngày 09/7/2023 là 14.309.342 đồng (mười bốn triệu, ba trăm linh chín nghìn, ba trăm bốn mươi hai đồng) khi Ngân hàng có yêu cầu.

Về án phí, chi phí tố tụng: Buộc ông B phải thanh toán trả bà K một nửa số tiền chi phí thẩm định giá, buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm nhận định;

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà K yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung, tài sản, về nợ. Yêu cầu của bà là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn giải quyết vụ án: Do vụ án phải đợi kết quả thẩm định giá tài sản mới có căn cứ giải quyết, nên Tòa án phải tạm đình chỉ giải quyết vụ án khi hết thời hạn giải quyết vụ án, sau khi lý do tạm đình chỉ không còn, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án. Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 26/7/2022 Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa do cần thu thập thêm chứng cứ mới phát sinh là phù hợp với quy định tại Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2]. *Về nội dung*:

[2.1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị K kết hôn với ông Hoàng Văn B ngày 23/11/1995 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên, hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc và có ba con chung. Đến năm 2018 mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và vợ chồng có sự nghi ngờ nhau trong quan hệ tình cảm với người khác. Từ mâu thuẫn này ông bà đã xảy ra xô sát, hai bên không có trách nhiệm với gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Từ đầu năm 2020 đến nay vợ chồng đã ly thân, bà K cùng cháu Đ đi thuê trọ ở nơi khác. Tại phiên tòa hai bên đều xác định tình cảm không còn và thuận tình ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông bà đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận sự thuận tình ly hôn của bà K và ông B là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. *Về con chung*: Ông bà có 03 con chung là chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị P và cháu Hoàng Minh Đ. Đối với chị L và chị P đã trưởng thành và kết hôn, các đương sự đều không có yêu cầu gì, nên không xem xét.

Đối với cháu Đ sinh ngày 23/7/2007, tại phiên tòa cháu vẫn mong muốn được ở với mẹ, bà K và ông B nhất trí với nguyện vọng của cháu, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, giao cháu cho bà K nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bà K tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

Ông B được quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[2.3]. *Về tài sản chung vợ chồng*: Đối với quyền sử dụng đất thổ cư, thửa số 07, tờ bản đồ 20, diện tích 277 m² do Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận số AN435239 mang tên ông Hoàng Văn B bà Lê Thị K, tại thôn S, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên, thực tế là 233,7 m², theo kết quả thẩm định giá, giá trị quyền sử dụng đất là 5.000.000 đồng/m². 233,7 m² x 5.000.000 đồng/m² bằng 1.168.500.000 đồng (một tỷ, một trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng).

Về quyền sử dụng đất ông B và mẹ ông là bà H cho rằng không phải là tài sản chung của vợ chồng bà K, là không có căn cứ, vì mặc dù nguồn gốc đất do bố mẹ ông B tặng cho nhưng quyền sử dụng đất vợ chồng ông B bà K đã làm nhà, xây dựng công trình trên đất, có khuôn viên riêng, đã kê khai, nộp thuế sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên vợ chồng, ông Th là bố ông B đã mất, bà H ở riêng, không ở chung với vợ chồng ông B; nên đủ căn cứ xác định quyền sử dụng đất là tài sản của ông B và bà K.

Tài sản gắn liền trên đất gồm có 01 nhà 03 tầng tổng diện tích 135 m², trị giá là 496.530.000 đồng (bốn trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng); một nhà 02 tầng tổng diện tích 40 m² trị giá là 159.380.000 đồng (một trăm năm mươi chín triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Các tài sản sinh hoạt khác gồm: 01 bộ cá kẹ bằng gỗ trị giá 2.700.000 đồng; 01 bộ amly gồm Micro không dây Shure UGX8 II, cục đẩy công suất 4 kênh PMA 3204, Vang cơ (Loa) JPL K10 trị giá 3.000.000 đồng; 01 bộ loa trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ lịch kệ ti vi trị giá 2.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ gụ trị giá 5.000.000 đồng; 01 tủ thờ gỗ mít trị giá 1.000.000 đồng; 01 tượng Phật gỗ hương trị giá 2.000.000 đồng; 01 đồng hồ gỗ trị giá 4.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản theo kết quả thẩm định giá là 1.845.110.000 đồng (một tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm mười nghìn đồng). Các tài sản này sẽ được chia cho ông B bà K sau khi trừ đi phần công nợ.

Đối với xe ô tô Kia 99A – 380.18 không phải là tài sản vợ chồng ông B vì đăng ký xe là tên của chị L là con gái ông bà, xe ô tô chị L đang thế chấp, không có liên quan trong vụ án, nên không xem xét.

Bà K đề nghị giao tài sản cho ông B quản lý, sử dụng, buộc ông B phải thanh toán nợ, sau khi đối trừ nghĩa vụ thanh toán, giá trị tài sản chung vợ chồng còn lại sẽ chia chênh lệch cho bà K là phù hợp, vì hiện nay ông B là người đang quản lý, sử dụng các tài sản chung vợ chồng, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4]. Về nợ: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, xác định các khoản nợ gồm: Nợ bà O 10.000.000 đồng; nợ ông Ng 21.200.000 đồng; nợ ông T 70.000.000 đồng; nợ chị L anh N 100.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ phải trả chưa bao gồm nợ Ngân hàng là 201.200.000 đồng (hai trăm linh một triệu, hai trăm nghìn đồng). Căn cứ vào các chứng cứ xem xét tại phiên tòa, xác định các khoản nợ trên là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bên có nghĩa vụ thanh toán. Chị L, bà O, ông Ng, ông T đều không yêu cầu lãi suất, nên không xem xét. Do ông B được giao quản lý sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng, nên ông có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ.

Đối với khoản nợ Ngân hàng, do Ngân hàng chưa yêu cầu vì bên có nghĩa vụ vẫn thanh toán, nên cần ghi nhận sự thỏa thuận số nợ gốc Ngân hàng còn lại là 133.000.000 đồng (một trăm ba mươi ba triệu đồng) và tiền lãi tính đến hết hạn hợp đồng tín dụng ngày 09/7/2023 là 14.309.342 đồng (mười bốn triệu, ba trăm linh chín nghìn, ba trăm bốn mươi hai đồng) ông B có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng yêu cầu, vì ông được giao quản lý sử dụng toàn bộ tài sản, trong đó có tài sản thế chấp cho Ngân hàng.

Đối với số tiền đã trả nợ Ngân hàng, căn cứ vào lời khai của ông B phù hợp với xác nhận của Ngân hàng về người trả nợ và thời điểm trả nợ từ ngày 16/4/2021 đến ngày 28/6/2022, như vậy ông B trả nợ sau khi vợ chồng đã ly thân, số tiền trả nợ cho Ngân hàng là 127.016.094 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu, không trăm mười sáu nghìn, không trăm chín mươi tư đồng), nên phần giá trị tài sản chung vợ chồng cũng cần trừ đi cho ông B số tiền ông đã thanh toán này mới đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho ông vì đây là khoản ông thanh toán riêng sau khi vợ chồng ly thân.

Như vậy giá trị tài sản chung là 1.845.110.000 đồng (một tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm mười nghìn đồng) trừ đi phần nghĩa vụ trả nợ là 348.509.342 đồng (ba trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm linh chín nghìn, ba trăm bốn mươi hai đồng), trừ đi phần ông B đã thanh toán cho Ngân hàng là 127.016.094 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu, không trăm mười sáu nghìn, không trăm chín mươi tư đồng), còn lại là 1.369.584.564 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn, năm trăm sáu mươi tư đồng), ông B có trách nhiệm thanh toán trả bà K số tiền chênh lệch tài sản chung vợ chồng là 684.792.282 đồng (sáu trăm tám mươi tư triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, hai

trăm tám mươi hai đồng), làm tròn là 684.792.000 đồng (sáu trăm tám mươi tư triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng).

[2.5]. *Về ruộng nông nghiệp, về công sức*: Các đương sự tự nguyện không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3]. *Về án phí, chi phí tố tụng*: Căn cứ Điều 147; Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc đương sự phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật, ông B là người thanh toán các khoản nợ, nên còn phải chịu án phí đối với số tiền thanh toán; phần ghi nhận ông B thanh toán khi Ngân hàng yêu cầu và phần ông đã thanh toán trả Ngân hàng ông B không phải chịu án phí. Đối với chi phí thẩm định giá tài sản do tại phiên tòa hai bên không thống nhất được nên buộc đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Số tiền thẩm định giá hết 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) mỗi bên phải chịu một nửa, ông B phải thanh toán trả bà K 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51; Điều 55; Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận sự thuận tình, cho bà Lê Thị K ly hôn ông Hoàng Văn B.

Về con chung: Giao cháu Hoàng Minh Đ, sinh ngày 23/7/2007, cho bà Lê Thị K nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của bà K không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Ông Hoàng Văn B có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung vợ chồng: Giao cho ông Hoàng Văn B quản lý, sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ 20, diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 277 m² (thực tế 233,7 m²) do Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận số AN435239 mang tên ông Hoàng Văn B bà Lê Thị K, tại thôn S, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên và các tài sản gắn liền trên đất gồm có 01 nhà 03 tầng tổng diện tích 135 m², một nhà 02 tầng tổng diện tích 40 m², các tài sản sinh hoạt khác gồm: 01 bộ cá kẹ bằng gỗ; 01 bộ amly gồm Micro không dây Shure UGX8

II, cục đẩy công suất 4 kênh PMA 3204, Vang cơ (Loa) JPL K10; 01 bộ loa; 01 tủ lịch kê ti vi; 01 bộ bàn ghế gỗ gụ; 01 tủ thờ gỗ mít; 01 tượng Phật gỗ hương; 01 đồng hồ gỗ. Tổng giá trị tài sản là 1.845.110.000 đồng (một tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Về nợ: Buộc ông Hoàng Văn B phải thanh toán trả nợ như sau: Trả nợ bà Hoàng Thị O 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); trả nợ ông Lê Văn Ng 21.200.000 đồng (hai mươi một triệu hai trăm nghìn đồng); trả nợ ông Cao Đình T 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng); trả nợ chị Hoàng Thị L và anh Nguyễn Văn N 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Buộc ông Hoàng Văn B phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung vợ chồng cho bà Lê Thị K với số tiền là 684.792.000 đồng (sáu trăm tám mươi tư triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ghi nhận ông Hoàng Văn B có nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc cho Ngân hàng là 133.000.000 đồng (một trăm ba mươi ba triệu đồng) và tiền lãi tính đến hết hạn hợp đồng tín dụng ngày 09/7/2023 là 14.309.342 đồng (mười bốn triệu, ba trăm linh chín nghìn, ba trăm bốn mươi hai đồng) khi Ngân hàng có yêu cầu.

Về án phí, chi phí tố tụng: Bà Lê Thị K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ với 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 744, ngày 21/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm, bà K đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Lê Thị K phải chịu 31.391.000 đồng (ba mươi một triệu, ba trăm chín mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Hoàng Văn B phải chịu 41.451.000 đồng (bốn mươi một triệu, bốn trăm năm mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Hoàng Văn B phải thanh toán cho bà Lê Thị K số tiền thẩm định giá tài sản là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án, người được thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Văn Lâm;
- UBND xã đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Văn Mười